

Hören

Deutsch	Vietnamesisch
Einfluss auf Akk. nehmen	ảnh hưởng đến ai/cái gì (= beeinflussen + A)
begleiten	đi cùng ai/cái gì để đồng hành hoặc bảo vệ; dẫn ai đó đến một nơi nhất định (động từ thường)
simpel	đơn giản, dễ hiểu (tính từ, đồng nghĩa với <i>einfach</i>)
per Anhalter fahren	đi nhờ xe, quá giang (cụm động từ)
interaktiv	có tính tương tác (tính từ)
erkunden	tìm hiểu kỹ về điều gì đó (thường là chưa biết trước), do thám, khám phá (dùng nhiều trong du lịch, nghiên cứu)
sich verlassen auf A	tin tưởng, dựa vào ai/cái gì như một điều chắc chắn (động từ phản thân + Akkusativ)

Lesen 1

Deutsch	Vietnamesisch
eine Vielzahl an D	một số lượng lớn về cái gì đó
entführen	bắt cóc; dẫn dắt (ai đó) đến một nơi hoặc trải nghiệm khác
idyllisch	thanh bình, thơ mộng (tính từ)
die Umgebung	vùng lân cận, khu vực xung quanh
die Unterbringung	chỗ ở, sự lưu trú
herausragend	nổi bật, xuất sắc (tính từ)
die Hausmannskost	món ăn gia đình truyền thống, đơn giản và đậm đà
deftiges Essen	món ăn đậm vị, bổ dưỡng và gây no lâu
Getreideflocken	ngũ cốc ép
die Kuppel	mái vòm
das Mittelalter	thời Trung Cổ
eine große Auswahl an D (bieten/haben)	có/cung cấp nhiều lựa chọn về cái gì đó

Lesen 2

Mein Stadtteil

Nr.	Lernwortschatz	Deutsch	Vietnamesisch
1	gebürtig	<i>geboren (Er ist gebürtiger Schweizer)</i>	
2	freiberuflich	<i>so, dass man nicht bei einer Firma o.Ä. angestellt ist, sondern selbstständig arbeitet</i>	
3	sanieren	<i>in altes Gebäude oder Teile einer Stadt in einen modernen Zustand bringen</i>	
4	der Altbau	<i>ein Haus, das meist schon vor dem Zweiten Weltkrieg gebaut wurde</i>	
5	die Tagesstätte/ Kindertagesstätte	<i>Einrichtung, in der die Kinder ganztägig betreut werden; Kurzwort: Kita</i>	
6	die Fassade	<i>die vordere äußere Seite eines Gebäudes, die meist zur Straße zeigt</i>	
7	das Bürgerhaus	<i>historische Häuser in einem altstädtischen Umfeld</i>	
8	herunterkommen	<i>finanziell, gesundheitlich und/oder psychisch in einen sehr schlechten Zustand geraten</i>	
10	die Rente	<i>eine Summe Geld, die jemand jeden Monat vom Staat bekommt, wenn er ein bestimmtes Alter erreicht hat und nicht mehr arbeiten muss</i>	
11	sich wandeln	<i>etwas ändert sich</i>	
12	exotisch	<i>aus einem ganz fernen Land (stammend) und deshalb fremd oder geheimnisvoll wirkend</i>	
13	auffrischen	<i>erneuern, wiederherstellen</i>	
14	renovieren	<i>in einem Gebäude alte Dinge erneuern und kaputte Dinge instand setzen</i>	
15	einzigartig	<i>von einer sehr hohen Qualität/ einmalig, unvergleichlich</i>	
16	eindrucksvoll	<i>durch Größe, Schönheit, Großartigkeit o. Ä. einen starken Eindruck machend, hinterlassend</i>	
17	der Verein	<i>eine Organisation von Leuten mit ähnlichen Interessen oder Zielen</i>	
18	wimmeln	<i>sich [in großer Menge] rasch, lebhaft durcheinanderbewegen, irgendwohin bewegen</i>	
20	sich (D) etwas leisten können	<i>genug Geld haben, um sich etwas zu kaufen</i>	

Mein Stadtteil

Nr.	Lernwortschatz	Deutsch	Vietnamesisch
1	gebürtig	<i>geboren (Er ist gebürtiger Schweizer)</i>	sinh ra, gốc gác từ đâu
2	freiberuflich	<i>so, dass man nicht bei einer Firma o.Ä. angestellt ist, sondern selbstständig arbeitet</i>	làm nghề tự do
3	sanieren	<i>in altes Gebäude oder Teile einer Stadt in einen modernen Zustand bringen</i>	cải tạo, sửa chữa toàn diện (phục hồi)
4	der Altbau	<i>ein Haus, das meist schon vor dem Zweiten Weltkrieg gebaut wurde</i>	tòa nhà cũ, nhà xây từ trước
5	die Tagesstätte/ Kindertagesstätte	<i>Einrichtung, in der die Kinder ganztägig betreut werden; Kurzwort: Kita</i>	nhà trẻ, trung tâm chăm sóc trẻ ban ngày
6	die Fassade	<i>die vordere äußere Seite eines Gebäudes, die meist zur Straße zeigt</i>	mặt tiền, mặt ngoài của tòa nhà
7	das Bürgerhaus	<i>historische Häuser in einem altstädtischen Umfeld</i>	nhà trong phố cổ
8	herunterkommen	<i>finanziell, gesundheitlich und/oder psychisch in einen sehr schlechten Zustand geraten</i>	xuống cấp, suy tàn
10	die Rente	<i>eine Summe Geld, die jemand jeden Monat vom Staat bekommt, wenn er ein bestimmtes Alter erreicht hat und nicht mehr arbeiten muss</i>	lương hưu, tiền trợ cấp hưu trí
11	sich wandeln	<i>etwas ändert sich</i>	thay đổi, biến đổi
12	exotisch	<i>aus einem ganz fernen Land (stammend) und deshalb fremd oder geheimnisvoll wirkend</i>	kỳ lạ, ngoại lai, đến từ nơi xa lạ
13	auffrischen	<i>erneuern, wiederherstellen</i>	làm mới lại, ôn lại (kiến thức), làm tươi mát
14	renovieren	<i>in einem Gebäude alte Dinge erneuern und kaputte Dinge instand setzen</i>	cải tạo, tân trang lại (nâng cấp) sửa chữa nhẹ
15	einzigartig	<i>von einer sehr hohen Qualität/ einmalig, unvergleichlich</i>	độc nhất, có một không hai
16	eindrucksvoll	<i>durch Größe, Schönheit, Großartigkeit o. Ä. einen starken Eindruck machend, hinterlassend</i>	ấn tượng, có ấn tượng mạnh
17	der Verein	<i>eine Organisation von Leuten mit ähnlichen Interessen oder Zielen</i>	câu lạc bộ, hội nhóm
18	wimmeln	<i>sich [in großer Menge] rasch, lebhaft durcheinanderbewegen, irgendwohin bewegen</i>	chen chúc, nhung nhúc, đầy rẫy, có rất nhiều
20	sich (D) etwas leisten können	<i>genug Geld haben, um sich etwas zu kaufen</i>	có thể chi trả cho cái gì, có đủ khả năng tài chính để mua/gánh vác cái gì

